

PHÁC THẢO VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DÒNG TU CÔNG GIÁO

Tóm tắt: *Dòng tu có một quá trình lịch sử lâu đời, có vai trò rất quan trọng đối với việc duy trì kỷ cương sống đạo, giữ đạo, phát triển đạo và khuếch trương ảnh hưởng của Công giáo ra xã hội trần thế nên được Giáo hội Công giáo quan tâm phát triển. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, các dòng tu lần lượt xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và của Giáo hội Công giáo. Mỗi dòng tu có một vị sáng lập, có tôn chỉ, mục đích, phương châm hoạt động khác nhau nhằm thực hiện một nhiệm vụ nào đó của Công giáo. Bài viết này góp phần tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của dòng tu Công giáo.*

Từ khóa: *dòng tu Công giáo, Giáo hội Công giáo, Dòng Nhất, Dòng Nhì, Dòng Ba.*

1. Thời kỳ Cổ Trung đại

Đời sống tu trì đã xuất hiện ngay trong lòng các cộng đoàn Kitô giáo sơ kỳ, từ lối sống ẩn tu mang tính cá nhân, đơn lẻ dần dần xuất hiện các hình thức tu tập theo cộng đoàn, với rất nhiều loại hình tổ chức khác nhau. Các dòng tu Công giáo ban đầu xuất hiện dưới dạng đan viện hay tu kín (khổ tu). Các tu sĩ chuyên cần chiêm niệm, đọc kinh cầu nguyện, hãm mình thanh lặng trong u tịch không hoạt động ngoài khuôn viên nhà dòng. Cùng với thời gian, để phù hợp với những biến đổi của xã hội và đáp ứng nhu cầu tôn giáo của Giáo hội, bên cạnh các dòng tu kín theo lối chiêm niệm, đã xuất hiện các dòng tu hoạt động vượt khỏi khuôn viên nhà dòng ra ngoài xã hội, hình thành nên một hệ thống dòng tu có tính "nhập thế" như ngày nay.

Ngay từ thời các thánh tông đồ ở thế kỷ I, trong các cộng đoàn Kitô giáo đã có một số tín hữu cả nam lẫn nữ sống độc thân, không có tài sản, ở cùng cộng đoàn. Trong thư gửi các tín hữu ở Corinto, Phaolô đã nhắc

^(*)TS., Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

đến các trinh nữ: “Đàn bà không có chồng và các trinh nữ thì chuyên lo việc Chúa, để thuộc trọn về Người cả hồn lẫn xác” (1Cr 7.34). Ngoài ra, còn có những bà góa sống một mình hoặc thành nhóm để đọc kinh cầu nguyện, chuẩn bị cho các tân tòng chịu Phép Rửa tội, dạy thiếu nữ cách sống đạo và làm việc. Trong thư gửi ông Timothe, Phaolo cho biết: “Các bà góa đích thực, sống một thân một mình, thì đã đặt hy vọng vào Thiên Chúa và ngày đêm kiên trì đọc kinh cầu nguyện” (1Tm 5.5). Còn nếu ai: “Muốn ghi tên vào sổ các bà góa, phải có điều kiện sau: ít nhất sáu mươi tuổi, chỉ có một đời chồng, được chứng nhận là đã làm việc thiện, nghĩa là nuôi nấng dạy dỗ con cái, đã tỏ ra hiếu khách, đã rửa chân cho các người trong dân thánh, giúp đỡ người gặp gian truân, siêng năng làm mọi việc lành. Còn các bà góa trẻ, anh đừng ghi vào sổ; vì khi dục vọng làm cho họ xa lìa Đức Kitô, thì họ muốn tái giá, và như vậy là mang lấy án phạt, bởi đã không giữ lời cam kết ban đầu với Đức Kitô” (1Tm 5.9 - 12).

Sau thời các thánh tông đồ, lối sống độc thân ngày càng phổ biến, nhưng các trinh nữ, góa phụ hay nam độc thân vẫn ở với cộng đoàn. Từ giữa thế kỷ III, bắt đầu xuất hiện lối sống tu trì mới dưới dạng ẩn tu. Một số người vào sa mạc, xa lánh xã hội, sống khổ hạnh. Hình thức ẩn tu theo lối đan viện xuất hiện đầu tiên ở Ai Cập vào thế kỷ IV với việc các tu sĩ sống thành cộng đoàn ở sa mạc, trong rừng vắng, xa lánh cuộc sống nơi thành thị. Hai tu sĩ Phaolo Tabe (234 - 347) và Anton (251 - 356) là những người có đồng môn đệ nhất. Họ sống thành các cộng đoàn trên sa mạc, nhưng mỗi tu sĩ vẫn ở một căn lều biệt lập và chưa có luật dòng thành văn. Công việc chính của họ là đọc sách Thánh, hãm mình để cầu nguyện và thực hành đức tin. Từ Ai Cập, lối sống ẩn tu dần dần lan sang vùng Palestin, Syria, Tiểu Á. Tại Tiểu Á, tu sĩ Pacomio (288 - 346) là người đầu tiên thiết lập đan viện theo lối sống cộng đoàn có luật dòng riêng, tuy còn sơ lược, chỉ có những quy định về kỷ luật khi đọc kinh cầu nguyện, làm việc, ăn uống⁽¹⁾. Từ Ai Cập và Tiểu Á, dòng tu du nhập vào Châu Âu. Do nhu cầu củng cố đức tin trong tín hữu, cũng như việc giảm bớt nỗi đau khổ cho xã hội, cùng với những thói hư tật xấu do con người gây ra, Giáo hội cho phép những người sáng lập dòng lấy một nhiệm vụ nào đó của Kitô giáo làm mục đích hoạt động của dòng mình. Cùng với các nhà tu "khổ hạnh" của nam giới, hình thức tu trì của nữ giới cũng xuất hiện. Vào thế kỷ IV, nữ tu Marcella đã quy tụ một số chị em sống chung, khăn trinh khiết, chuyên cầu nguyện tại Rôma. Nữ tu Victrix cũng lập một tu hội ở Rouen. Nhất là Ambrosio (340 - 397) đã có nhiều nỗ lực

trong việc thiết lập lối sống tu hành cho các nữ tu⁽²⁾. Tuy nhiên, do thân phận là nữ, họ không thích hợp với việc rời bỏ thành thị lên rừng, vào sa mạc, nên phải ở lại thành thị. Trong khi nam tu sĩ có những hình thức tu trì mới chuyên về các hoạt động xã hội, đi rao giảng Tin Mừng, thì luật chung của Giáo hội thời đó lại không cho phép nữ tu rời khỏi đan viện để làm việc từ thiện xã hội. Mãi đến thế kỷ XX, Giáo hội mới công nhận hoạt động tông đồ của nữ giới là việc làm chính đáng.

Vào thời Trung đại, hình thức tu tập theo cộng đoàn có tổ chức và luật dòng chặt chẽ theo kiểu đan tu mới chính thức xuất hiện. Mở đầu cho trào lưu ấy là sự xuất hiện của dòng tu kín do tu sĩ Benedicto Norcia (480 - 547) lập năm 520 tại Subiaco và Monte Cassino (Italia), quen gọi là Dòng Bona (phiên âm Hán - Việt là Dòng Biển Đức). Nhà dòng được gọi là đan viện, còn tu sĩ được gọi là đan sĩ. Các đan sĩ sống chung với nhau trong đan viện theo luật dòng rất chặt chẽ, dưới sự cai quản của một Viện phụ (Bề trên), chuyên tâm vào chiêm niệm, hãm mình, kinh nguyện, đọc sách Thánh, lao động chân tay, nghiên cứu thần học và phụng vụ, không ra khỏi nhà dòng, nên gọi là dòng tu kín. Dòng Biển Đức ra đời đã chính thức đưa các tu sĩ sống độc thân vào cuộc sống tập thể (tu đoàn), mở đầu cho thời kỳ chủ nghĩa tu viện Kitô giáo. Ban đầu, các đan viện được xem như một trường học, tồn tại tách biệt nhau. Các đan sĩ học hỏi theo Chúa Giêsu và phục vụ Thiên Chúa, dưới sự hướng dẫn của Viện phụ (Đan Viện trưởng)⁽³⁾. Hình thức tu tập này phát triển mạnh mẽ ra khắp Châu Âu và ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều mặt của đời sống xã hội đương thời. Các tu sĩ Dòng Biển Đức có vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn người dân Châu Âu trồng trọt, chăn nuôi, chế biến thuốc chữa bệnh. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, dần dần Dòng Biển Đức bộc lộ những hạn chế do sự thay đổi của đời sống xã hội và Giáo hội. Do các đan viện tồn tại tách biệt nhau đặt dưới quyền giám sát, điều hành của các giám mục địa phương, nên tu sĩ của các đan viện không giao tiếp, trao đổi được với nhau, nhất là lối sống thế tục ngày càng xâm nhập vào đời sống tu trì làm cho dòng tu không còn giữ được khuôn phép theo tinh thần ban đầu của người sáng lập nữa.

Vào thế kỷ X, tu sĩ Odon Cluny (879 - 942) đã tiến hành cải tổ lại dòng tu. Từ tồn tại độc lập, tự trị, một số đan viện đã liên kết với nhau xung quanh một đan viện mẹ⁽⁴⁾. Hệ thống tổ chức dòng tu này rất chặt chẽ, đan viện mẹ trực tiếp điều hành các đan viện con. Mặt khác, năm

932, Giáo hoàng Gioan XI ra tông huấn ban đặc ân “miễn trừ” cho các đan viện. Theo đó, các đan sĩ phục tùng quyền của Giáo hoàng chứ không phục tùng các giám mục địa phương nữa. Tòa Thánh có thể nắm giữ, điều hành các dòng tu mà không lệ thuộc vào các giám mục địa phương do các lãnh chúa chi phối. Đây là hình thức tập quyền đầu tiên trong đời sống tu trì Công giáo⁽⁵⁾. Nói cách khác, hình thức dòng tu “miễn trừ” (tức dòng tu thuộc quyền Tòa Thánh) chính thức ra đời.

Đầu thế kỷ XI, tu sĩ Roberto Molesme tiến hành cải cách dòng tu, lập ra đan viện mới vào năm 1098 tại đồi Citeaux ở Pháp, gọi là Dòng Xitô, tách khỏi Dòng Biển Đức thành một dòng độc lập, có hệ thống riêng. Từ đây, các giáo đoàn “thầy dòng áo trắng” Xitô thay thế các giáo đoàn “thầy dòng áo đen” Cluny⁽⁶⁾. Các tu sĩ Dòng Xitô vẫn giữ luật Dòng Biển Đức, duy trì lối sống ẩn tu chiêm niệm, lao động chân tay, nhưng có một số thay đổi cho phù hợp với điều kiện xã hội và Giáo hội. Về tổ chức, thay vì quyền lực tập trung về một Nhà Mẹ (Nhà Dòng) dưới sự cai quản của Viện phụ, đã hình thành các đan viện tự trị, độc lập nhưng liên kết với nhau bằng bản *Hiến chương bác ái* (năm 1119), thể hiện việc tuân giữ một lễ luật chung. Về hoạt động, hằng năm các Viện phụ gặp gỡ nhau qua các tổng hội (tu nghị hay đại hội của dòng tu) để thảo luận những vấn đề chung về đường hướng hoạt động. Bên cạnh đó, hằng năm, các bề trên dòng phải có trách nhiệm kinh lý các đan viện trong dòng. Mặt khác, lúc này, nhiều tu sĩ bắt đầu chịu chức thánh (phó tế, linh mục, giám mục) để tham gia công tác mục vụ coi sóc các xứ đạo. Đồng thời, nhiều giáo sĩ cũng gia nhập dòng tu, dần dần hình thành các dòng tu giáo sĩ⁽⁷⁾.

Cuối thế kỷ XI và thế kỷ XII, để đáp ứng những nhu cầu của xã hội, xuất hiện một số dòng tu Công giáo mới. Một số dòng ra đời nhằm chăm sóc người bệnh tật, giúp đỡ người di cư và người hành hương, giúp các tín hữu bị bắt làm nô lệ, phục vụ cho các cuộc Thập Tự chinh nhằm giải phóng và bảo vệ Thánh địa Jerusalem, còn gọi là các dòng hiệp sĩ. Ban đầu, đó chỉ là những hiệp hội giáo dân, nhưng về sau trở thành dòng tu sống theo luật dòng và giữ lời khấn, trong đó có các dòng hiệp sĩ, như Dòng Bệnh viện Thánh An Tôn (1095), Dòng Malta (1099), Dòng Đền thờ (1118), Dòng Bệnh viện Chúa Thánh Thần (1180), Dòng Đức Bà Cứu chuộc kẻ làm tội (1192), Dòng Chúa Ba Ngôi (1198)⁽⁸⁾, v.v...

Sang thế kỷ XIII, dòng tu Công giáo có sự chuyển biến quan trọng. Bên cạnh các dòng chiêm niệm, như Dòng Biển Đức, Dòng Xitô, đã xuất

hiện các hình thức tu tập mới, chuyên hoạt động truyền giáo phát triển đạo, bảo vệ đức tin và hoạt động từ thiện xã hội ra ngoài tu viện, nên gọi là các “dòng khất sĩ” hay “dòng hành khất”. Mở đầu cho trào lưu này là sự ra đời của Dòng Anh em Hèn mọn (phiên âm Hán - Việt là Dòng Phan Sinh) do giáo sĩ Francisco Assisi (1182 - 1226), người Italia, thành lập năm 1209 tại Italia. Dòng này không những chủ trương thuyết giáo, mà còn chăm sóc người ốm đau, bệnh tật và lao động chân tay. Năm 1216, giáo sĩ Dominico Guzman (1170 - 1220), người Tây Ban Nha, thành lập Dòng Anh em Thuyết giáo (phiên âm Hán - Việt là Dòng Đa Minh), tại Toulouse, miền Nam nước Pháp, chủ trương thuyết giáo, nghiên cứu thần học, coi sóc các xứ đạo, tu sĩ lưu động chứ không ở cố định. Sự xuất hiện của hai dòng Phan Sinh và Đa Minh mở đầu cho phong trào hoạt động hành khất (khất sĩ) của các tu sĩ thời Trung đại. Theo đó, trong thế kỷ XIII có rất nhiều dòng khất sĩ khác cũng lần lượt ra đời, như Dòng Cứu chuộc (1222), Dòng Carmello (phiên âm Hán - Việt là Dòng Cát Minh) ra đời tại Palestin năm 1226, Dòng Chúa Ba Ngôi, Dòng Tỏi tở Đức Bà (1233), Dòng Gioan Thiên Chúa (1237), Dòng Augustino (phiên âm Hán - Việt là Dòng Âu Tinh) ra đời năm 1256⁽⁹⁾.

Các dòng khất sĩ ra đời vào thế kỷ XIII có những đặc điểm chung sau đây: *Một là*, các tu sĩ không sống hãm mình trong các tu viện như đan sĩ Dòng Biển Đức hay Dòng Xitô, mà hoạt động ngoài xã hội, đi rao giảng Tin Mừng, cai quản các xứ đạo, truyền giáo phát triển đạo, giảng dạy giáo lý, tham gia công việc giáo dục, làm việc từ thiện xã hội, chăm sóc bệnh nhân, giúp đỡ người nghèo, v.v... *Hai là*, do tham gia công tác mục vụ, nên tu sĩ của các dòng này thường lĩnh nhận chức thánh (phó tế, linh mục, giám mục). *Ba là*, cơ sở dòng không gọi là đan viện mà gọi là tu viện, thường ở thành thị, nơi đông dân cư chứ không ở nơi hẻo lánh. Tu sĩ không ở vĩnh viễn trong các tu viện u tịch (vĩnh cư) mà lưu động, có thể di chuyển khắp nơi trên thế giới. *Bốn là*, các dòng tu lấy hoạt động truyền giáo và rao giảng Tin Mừng là chủ đích, bề trên của dòng do các tu sĩ bầu ra. Họ tự coi mình là người Anh trưởng (Prior), chứ không phải là Người cha (Abbas: Viện phụ) có quyền tuyệt đối trên các đan sĩ như các dòng Biển Đức và Xitô. *Năm là*, phần lớn là những dòng Tòa Thánh có quyền miễn trừ (Exemptio) không lệ thuộc vào giáo quyền địa phương. *Sáu là*, bên cạnh các dòng dành cho nam giới (Dòng Nhất), còn có dòng dành cho nữ giới (Dòng Nhì) và dòng dành cho giáo dân (Dòng Ba)⁽¹⁰⁾.

Chính vì vậy, thời kỳ này, ngoài dòng cho nam giới còn lập các dòng dành riêng cho nữ giới, như Dòng Nhì Đa Minh lập năm 1207, Dòng Nhì Phan Sinh lập năm 1212 (còn gọi là Dòng kín Clara)⁽¹¹⁾. Tuy nhiên, giáo luật chưa cho phép nữ tu hoạt động ra ngoài xã hội, nên họ phải hãm mình, chiêm niệm tại các đan viện trong thình lặn, u tịch. Ngoài ra, còn có dòng dành cho giáo dân, như Dòng Ba Phan Sinh lập năm 1221, Dòng Ba Đa Minh lập năm 1226, v.v... Đây là một loại hình hội đoàn Công giáo đặc biệt của giáo dân sống giữa đời thường noi gương các dòng tu.

2. Thời kỳ Cận đại

Vào thời Cận đại, cùng với những thay đổi về mặt xã hội và Giáo hội, dòng tu Công giáo cũng có những chuyển biến mới. Bên cạnh các tu đoàn theo lối sống đan tu hay các tu viện hoạt động ra ngoài xã hội, đã xuất hiện nhiều hình thức tu tập mới. Từ đầu thế kỷ XVI, trước sự tấn công của Phong trào Cải cách Tin Lành, nhiều dòng tu mới xuất hiện nhằm bảo vệ đức tin Công giáo.

Trước hết, các “dòng tu giáo sĩ” ra đời (còn gọi là “tu hội giáo sĩ” hay “các giáo sĩ lễ luật”, tiêu biểu như Dòng Theatino (1524), Dòng Phaolô tức Dòng Barnabiti (1533), Dòng Somasca (1540). Đặc biệt Dòng Tên Chúa Giêsu (tức Dòng Tên) do Inhaxu Lopez Recaldo người Tây Ban Nha lập năm 1540⁽¹²⁾. Những dòng tu này quy nạp các giáo sĩ chuyên về công tác mục vụ của chức linh mục, như giảng dạy, linh hướng, coi sóc xứ đạo, nhưng có lời khấn dòng (mặc dù họ bỏ nếp sống đan tu). Mục tiêu hướng tới của các dòng tu này là hoạt động tông đồ, coi đó như một phương thế để nên thánh. Ví như các giáo sĩ Dòng Tên không hướng tới chức vụ giám mục như các dòng tu khác, không cung nguyện, không có áo dòng riêng. Ngoài ba lời khấn Phúc Âm, họ có lời khấn thứ tư là tuyệt đối vâng phục Giáo hoàng. Tất cả quyền hành đều tập trung vào vị Bề trên Tổng quyền, không bầu cử, mọi chức vụ đều do trung ương chỉ định⁽¹³⁾. Vì vậy, có người gọi tu sĩ Dòng Tên là các Giáo hoàng áo đen!

Ngoài tu hội giáo sĩ, thời kỳ này còn xuất hiện các hội dòng chuyên hoạt động trong các lĩnh vực từ thiện xã hội. Nét đặc biệt của các dòng này là tu sĩ không hướng tới chức linh mục (nên gọi là Dòng các Sư huynh). Năm 1537, tu sĩ Gioan Thiên Chúa (1495 - 1550) lập Dòng Bệnh viện hay Dòng Trợ thế tại Granada (Tây Ban Nha), tức Dòng Trợ thế Gioan Thiên Chúa. Ngoài ba lời khấn chung, dòng này còn có lời khấn

buộc phải chăm sóc bệnh nhân. Bên cạnh dòng dành riêng cho nam giới, có nhiều dòng cho nữ tu được thành lập. Ví như Dòng thánh Phaolô lập năm 1535 tại Milan, Italia, chuyên trông coi các cô nhi viện và giáo dục phụ nữ hoàn lương⁽¹⁴⁾. Dòng kín Carmel (Cát Minh) lập năm 1562 tại Tây Ban Nha chuyên chiêm niệm hãm mình trong cô tịch, tĩnh lặng, cầu nguyện cho hàng giáo sĩ và công cuộc truyền giáo, lao động theo khả năng⁽¹⁵⁾.

Bên cạnh đó, các “tu đoàn tông đồ” (hay các tu đoàn sống chung không có lời khấn) cũng ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu truyền đạo mở rộng Nước Chúa. Những tu đoàn này quy tụ các giáo sĩ chuyên hoạt động một lĩnh vực nào đó, như đào tạo linh mục, giữ trẻ, giúp đỡ người nghèo, quản đạo, truyền giáo phát triển đạo, nhưng họ lại không muốn bị ràng buộc bởi lời khấn dòng. Nổi bật nhất là Tu đoàn Lazarist do Vincent de Paul (còn gọi là Tu đoàn Vinh Sơn Phaolô hay Tu đoàn Thánh Vinh Sơn) lập năm 1625 tại Pháp trợ giúp việc đào tạo hàng giáo sĩ, nhất là truyền giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, coi sóc các xứ đạo⁽¹⁶⁾. Tu đoàn Vinh Sơn dành cho nữ giới cũng được thành lập năm 1633 tại Pháp với tên gọi Tu đoàn Nữ tử Bác ái Vinh Sơn. Năm 1641, Linh mục Jean Jacques Oliver lập Tu đoàn Linh mục Saint - Sulpice (tức Tu đoàn Linh mục Xuân Bích) tại Pháp chuyên giáo dục trong các đại chủng viện đào tạo linh mục⁽¹⁷⁾. Năm 1663, Hội Thừa sai Nước ngoài Paris (MEP) ra đời chuyên đào tạo cho linh mục người bản xứ, coi sóc xứ đạo và truyền giáo tại Á Đông, nhất là ở Việt Nam⁽¹⁸⁾. Ở Việt Nam, xuất hiện tổ chức Thầy giảng (năm 1630 tại Đàng Ngoài, năm 1644 tại Đàng Trong), Dòng Mến Thánh giá (năm 1670 tại Đàng Ngoài, năm 1671 tại Đàng Trong), Dòng Nữ Đa Minh lập năm 1715 tại Đàng Ngoài. Thời kỳ đầu, các tu đoàn này sống chung không có lời khấn, mãi đến thế kỷ XX mới trở thành hội dòng có ba lời khấn.

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, do biến động của tình hình xã hội ở Châu Âu, nhất là các cuộc cách mạng tư sản, đặc biệt là Cách mạng Tư sản Pháp 1789, dòng tu Công giáo có sự biến động lớn. Nhiều dòng tu bị giải thể, như Dòng Tên (năm 1773), Dòng Đa Minh bị trục xuất khỏi Pháp năm 1790. Một số dòng tu phải cải tổ lại cho phù hợp với điều kiện của xã hội, như các Dòng Xitô, Dòng Biển Đức, Dòng Đa Minh, Dòng Phan Sinh⁽¹⁹⁾. Nhiều dòng tu mới ra đời, tiêu biểu như Dòng Lasalle do Linh mục Jean Baptiste Lasalle người Pháp lập năm 1680, chuyên hoạt

động trong lĩnh vực giáo dục phổ thông, nên gọi là Dòng Anh em các trường Kitô, hay Dòng Sư huynh Lasan⁽²⁰⁾. Năm 1733, Alphonso Maria Lirori lập Dòng Chúa Cứu Chuộc, sau đổi thành Dòng Chúa Cứu Thế (1749), chuyên hoạt động trong lĩnh vực truyền giáo, giảng tĩnh tâm, giáo lý, đạo đức, coi sóc giáo xứ⁽²¹⁾. Một số dòng tu nữ được thành lập, như Dòng nữ khất sĩ theo luật Thánh Augustino (còn gọi là Dòng Đức Bà) lập tại Pháp năm 1597, vừa chăm lo công việc xã hội vừa dạy học; Dòng Chúa Hải đồng lập tại Pháp năm 1667, hoạt động trong lĩnh vực giáo dục văn hóa, dạy giáo lý, chăm sóc bệnh nhân, người già neo đơn, truyền giáo vào vùng dân tộc thiểu số⁽²²⁾; Dòng nữ tu Thánh Phaolo thành Chartres (1698) chuyên hoạt động trong lĩnh vực y tế, giáo dục, từ thiện xã hội⁽²³⁾; Dòng Chúa quan Phòng lập năm 1762 tại Pháp, hoạt động trong lĩnh vực truyền giáo, giáo dục, y tế, dạy giáo lý, ca đoàn, sinh hoạt giới trẻ và từ thiện xã hội⁽²⁴⁾.

Thế kỷ XIX, là thời kỳ bùng nổ các dòng tu Công giáo, đặc biệt tại Pháp. Phần lớn các dòng tu xuất hiện tại Pháp rồi lan tỏa sang các nước khác. Trong thời kỳ Cách mạng Tư sản Pháp, hầu hết các dòng tu bị giải tán, khoảng 100.000 tu sĩ nam nữ phải hoàn tục. Nhưng đến cuối thế kỷ XIX, đời sống tu trì lại phát triển mạnh mẽ ở Pháp, số tu sĩ đã tăng lên 300.000 người. Hầu hết các dòng tu bị giải thể đã được hoạt động trở lại, như Dòng Tên (1818), Dòng Đa Minh tái lập tại Pháp (1839), Dòng Nữ tử Bác ái được hoạt động trở lại (1807), chuyên lĩnh vực từ thiện⁽²⁵⁾. Đặc điểm nổi bật của các dòng tu Công giáo thế kỷ XIX thể hiện ở các mặt sau đây:

Một là, hầu hết các dòng tu có xu hướng hoạt động truyền giáo phát triển đạo dưới nhiều hình thức, như Dòng Thánh Tâm Chúa và Mẹ (1800), truyền bá sự tôn sùng Thánh Tâm và truyền giáo; Dòng Thừa sai Oblat (1816), hoạt động truyền giáo và tham gia giáo dục trong các đại chủng viện; Tu hội Marist (1816), truyền giáo ở vùng xa xôi; Dòng Salêdiêng Don Bosco do Linh mục Jonnes Don Bosco lập tại Italia năm 1841, hoạt động trong lĩnh vực truyền giáo thông qua dạy nghề và văn hóa cho trẻ em bụi đời⁽²⁶⁾; Dòng Thánh Tâm vô nhiễm Đức Maria (1841), năm 1848 thống nhất với Dòng Chúa Thánh thần (lập năm 1703) truyền giáo ở Tây Phi; Dòng Linh mục Thánh thể do Phero Giuliano Eymard lập tại Pháp (1856), hoạt động trong lĩnh vực cầu nguyện trước Thánh thể, dạy giáo lý, chuẩn bị cho tân tòng chịu lễ lần đầu, tổ chức đại hội Thánh

thể, tổ chức tinh tâm cho giới trẻ, coi sóc xứ đạo và đón rước linh mục; Hội Thừa sai Châu Phi (Lyon), lập năm 1856 có mục đích truyền giáo cho các dân tộc Châu Phi; Dòng Thừa sai Thánh tâm Vô nhiễm Đức Mẹ Maria (1862) truyền giáo cho các vùng xa xôi; Tu hội Thừa sai Hải ngoại Thánh Giuse (1866) truyền giáo ở Châu Âu; Dòng Cha Trắng (1868) truyền giáo sang Châu Phi; Tu hội Verbit (Ngôi Lời), (1875) truyền giáo ra vùng đất ngoại; Dòng Maria Hill lập tại Hà Lan (1880), truyền giáo ở Nam Phi; Hội Thừa sai Bêlem lập tại Thụy Sĩ (1895) chuyên rao giảng Phúc Âm cho dân ngoại và đào tạo linh mục bản xứ; Tu hội Chúa Cứu chuộc do Linh mục Jordan người Đức lập năm 1881 tại Roma chuyên hoạt động tông đồ trong lĩnh vực giảng dạy và sách báo Công giáo. Ngoài nước Pháp, rất nhiều tu hội truyền giáo được thành lập tại các quốc gia khác, như Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hoa Kỳ, Canada⁽²⁷⁾, v.v...

Hai là, xuất hiện nhiều dòng tu nữ hoạt động trong lĩnh vực truyền giáo, từ thiện xã hội, giáo dục, như Dòng Các Bà Thánh Tâm (1800) có mục đích giáo dục các thiếu nữ; Tu hội Thánh Giuse Cluny (1806) truyền giáo ở Châu Phi, trợ tá cho hàng giáo sĩ địa phương; Tu hội Marianiste (1817) hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và truyền bá sự sùng kính Đức Mẹ Maria; Dòng Tiểu Muội Mariste (1817) dạy giáo lý trong các trường trung học và tiểu học, lập lưu học xá; Dòng Đáng Chấn lành (1835) hoạt động từ thiện xã hội, nhất là giúp đỡ thiếu nữ hoàn lương; Dòng Tiểu muội của người nghèo (1840), Dòng Đức Bà Núi Sion (1842) truyền giáo ở người Do Thái; Tu hội Chị em Đáng Cứu chuộc (1849) hoạt động từ thiện xã hội, nhất là giúp đỡ người già ốm đau; Tu hội Chị em Cứu chuộc chăm sóc người nghèo bệnh tật; Dòng Nữ tử Đức Bà truyền giáo (1861) truyền giáo bằng giáo dục và hoạt động từ thiện xã hội; Dòng Nữ tu Trắng (1869) truyền giáo ở Châu Phi; Dòng Nữ tu Thánh Phaolô Thiện Bản (1873), truyền giáo bằng sách báo; Dòng Nữ tu Phan Sinh Thừa sai Đức Maria (1877) sống chiêm niệm, truyền giáo và giáo dục; Dòng nữ Salêdiêng (1881) giáo dục trẻ em nữ, giáo dục trung học và tiểu học, dạy nghề và cô nhi viện⁽²⁸⁾.

Ba là, các dòng tu có xu hướng liên kết trở thành các dòng lớn có hệ thống quốc tế đặt dưới sự điều khiển của Giáo triều Roma. Năm 1850, Giáo hoàng Pio IX chính thức đặt bề trên tổng quyền cho Dòng Đa Minh. Năm 1892, Dòng Xitô cải cách được hợp nhất với 64 nhà dòng. Năm 1893, Giáo hoàng Leo XIII thống nhất Dòng Biển Đức thành 14 tỉnh

dòng. Năm 1897, bốn ngành Phan Sinh thống nhất lấy tên là Dòng Anh em Hèn mọn⁽²⁹⁾.

Tóm lại, thế kỷ XIX được xem là thời kỳ “sản xuất các dòng tu”, đặc biệt các dòng tu truyền giáo hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, từ thiện xã hội và các dòng tu nữ. Hơn nữa, các dòng tu cũng từng bước thoát khỏi sự bảo trợ, lệ thuộc vào các quốc gia tư bản Phương Tây mà đặt dưới sự quản lý của giáo quyền.

3. Thời kỳ Hiện đại

Thế kỷ XX, các dòng tu có sự chuyển biến quan trọng, đặc biệt từ sau Công đồng Vatican II (1962 - 1965). Cùng với sự tiếp tục phát triển của các hội dòng, các tu đoàn tông đồ truyền giáo, đã xuất hiện loại tổ chức tu trì mới có khả năng thích ứng hơn với xã hội hiện đại. Đó là, Giáo hội chính thức thừa nhận hoạt động truyền giáo của các dòng tu nữ và các tu hội đời.

Sự chuyển biến đầu tiên và quan trọng nhất là sự thừa nhận của giáo quyền đối với các dòng tu nữ trong hoạt động xã hội. Ngày 8/12/1900, Giáo hoàng Leo XIII ban hành *Tông huấn Condiae a Christo* chính thức thừa nhận hoạt động tông đồ của nữ tu⁽³⁰⁾. Điều này đã tạo điều kiện cho các dòng tu nữ truyền giáo và hoạt động xã hội. Chính vì vậy, hàng loạt các dòng tu nữ truyền giáo và hoạt động xã hội ra đời mở ra một thời kỳ mới, như Dòng Nữ Biển Đức Thánh Batilda (1921) sống chiêm niệm trong đan viện, đón tiếp tu sĩ, giáo sĩ và giáo dân đến tĩnh tâm; Dòng Nữ tu Y viện Truyền giáo lập năm 1925 tại Hoa Kỳ hoạt động truyền giáo bằng công tác y tế; Dòng Tiểu muội Chúa Giêsu (1939) truyền giáo cho người nghèo; Dòng Thừa sai Bác ái do nữ tu Teresa lập tại Calcutta, Ấn Độ, năm 1950 sống chiêm niệm, truyền giáo và từ thiện xã hội; Dòng Nữ lao động truyền giáo (1950)⁽³¹⁾.

Sau Công đồng Vatican II (1962-1965), vai trò của nữ tu càng được Giáo hội thừa nhận và đề cao nhằm củng cố đức tin, giữ đạo, sống đạo và phát triển đạo trong thế giới hiện đại. Trong thư gửi bề trên của 450 dòng nữ tu họp tại Italia tháng 1 năm 1967, Giáo hoàng Phaolo VII đã đưa ra cái nhìn mới về đời sống tu trì của nữ giới: "là cuộc đời đầy tình yêu Thiên Chúa, Giáo hội, nhân loại và mọi thụ tạo", và khẳng định: "Đời sống tu trì, nhất là đối với phái nữ, ngoài dè dặt thẳm lặng và khiêm tốn, người nữ xuất hiện trước mặt mọi người như một sự kiện khác thường về tự do, về can đảm, về quảng đại, về lương tri cá nhân cũng như về đời sống thiêng liêng và có thể nói hơn nữa: cả về sức mạnh và duyên sắc.

Đây là đời sống tu trì ở thế kỷ XX này"⁽³²⁾. Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho các dòng tu nữ, nhất là các nữ tu truyền giáo thông qua hoạt động từ thiện xã hội nhiều hơn trong thế giới này nay.

Mặt khác, từ đầu thế kỷ XX đã xuất hiện một hình thức tu trì mới là các tổ chức tu hội đời. Hình thức này manh nha từ thế kỷ XVI, khi Angenla Merici lập một tu hội vào năm 1540 gồm những thiếu nữ muốn sống tận hiến cho Chúa và chăm sóc trẻ mồ côi, nhưng họ vẫn sống với gia đình chứ không vào các tu viện. Tuy nhiên, tư tưởng này bị coi là quá cấp tiến với thời đó, nên tu hội này tồn tại không lâu sau bị buộc phải sáp nhập vào Dòng Orsonlina. Mãi đến đầu thế kỷ XX, tu hội đời mới có điều kiện phát triển và được Giáo hội thừa nhận. Tu hội đời xuất hiện đầu tiên vào năm 1928 tại Tây Ban Nha với tên gọi Opus Dei (Công việc của Thiên Chúa), gồm hai ngành nam và nữ, có mục đích truyền giáo trong giới trí thức. Tiếp đó, nhiều tu hội đời khác cũng được hình thành, như Hội Nữ tá Quốc tế Công giáo lập tại Bỉ năm 1937; Tu hội Nữ nô tỳ Chúa Giêsu và Mẹ Maria (còn gọi là Tu hội Hiện diện và Sống) lập tại Pháp năm 1947⁽³³⁾. Ngày 11 tháng 2 năm 1947, Giáo hoàng Pio XII ban hành *Tông huấn Provida Mater Ecclesia* chính thức thừa nhận các tổ chức tu hội đời là một thành phần nằm trong cơ cấu của đời sống tu trì. Trong tu hội đời, các thành viên duy trì một lối tu kín đáo, giữ ba lời khấn Phúc Âm, nhưng không sống thành cộng đoàn trong tu viện, không có cơ sở dòng, mà họ ở giữa đời thường theo nghề nghiệp của mình (dưới dạng tu tại gia), không có tu phục riêng. Hình thức tu trì này khá phù hợp với lối sống hiện đại nên phát triển rất nhanh. Theo thống kê của Tòa Thánh, năm 1992, có 163 tu hội đời trên toàn thế giới (42 nam, 97 nữ; 53 thuộc quyền Tòa Thánh và 110 thuộc quyền giáo phận)⁽³⁴⁾.

Từ sau Công đồng Vatican II (1962 - 1965), các dòng tu được canh tân theo hướng thích nghi với thời đại để hội nhập vào xã hội trần thế. *Hiến chế Tín lý về Giáo hội* của Công đồng khẳng định: "Đời sống tu trì là một hồng ân của Chúa Cha ban cho Giáo hội, Giáo hội phải trung thành gìn giữ và hướng dẫn. Do lời giảng dạy và gương mẫu của Người, Chúa Kitô là nền tảng các lời khuyên Phúc Âm"⁽³⁵⁾ và "Những lời khuyên Phúc Âm đưa đến đức ái và nhờ giữ đức ái, những lời khuyên ấy kết hợp các tu sĩ cách đặc biệt với Giáo hội và với mầu nhiệm Giáo hội, thế nên đời sống thiêng liêng của họ cũng phải mưu cầu hạnh phúc cho toàn thể Giáo hội. Do đó, mỗi người tùy sức và ơn gọi của mình, bằng kinh

nguyện hay bằng hành động tích cực, có bổn phận làm cho Nước Chúa Kitô ăn rễ sâu và vững mạnh trong các tâm hồn và bành trướng trên khắp vũ trụ. Vì thế, Giáo hội duy trì và nâng đỡ đặc tính riêng biệt của các tu hội”⁽³⁶⁾. Đồng thời, Công đồng cũng khẳng định: “Ngoan ngoãn vâng theo sự thúc đẩy của Chúa Thánh Thần, giáo phẩm đón nhận những luật dòng do những nam nữ sáng lập viên lỗi lạc đề nghị và chính thức phê chuẩn sau khi đã tu chỉnh. Rồi với quyền bính của mình, giáo phẩm luôn có mặt để sẵn sóc và bảo trợ những dòng tu được thiết lập khắp nơi nhằm xây dựng Nhiệm Thể Chúa Kitô để các dòng tu ấy phát triển và sinh hoa kết quả theo tinh thần của các thánh sáng lập”⁽³⁷⁾. Trong khi các hình thức tu trì dưới dạng đan tu khổ hạnh có phần suy giảm, thì ngược lại, các hình thức tu trì vượt khỏi khuôn viên nhà dòng ra ngoài xã hội lại phát triển.

Theo niên giám Tòa Thánh năm 1998, trên thế giới có 141.437 linh mục dòng (trong tổng số 404.336 linh mục), 58.967 nam tu sĩ và 828.660 nữ tu sĩ với khoảng 1.300 dòng tu nữ, 300 dòng tu nam thuộc quyền Tòa Thánh⁽³⁸⁾. Niên giám Thống kê của Tòa Thánh năm 2010 cho biết, số nam nữ tu sĩ trên toàn thế giới đang có chiều hướng suy giảm, nhất là ở Châu Âu. Năm 2000, có 801.185 tu sĩ, trong đó Châu Âu chiếm 45,72%, Châu Mỹ chiếm 29,08%, Châu Á chiếm 17,24%, Châu Phi chiếm 6,55%, Châu Đại Dương chiếm 1,38%. Đến năm 2008, số nam nữ tu sĩ chỉ có 739.067, giảm 62.118 người trong 8 năm. Nam nữ tu sĩ tại Châu Âu giảm 17,6%, Châu Mỹ giảm 12,9%, Châu Đại Dương giảm 14,9%. Ngoài ra còn có hàng chục ngàn dòng tu với hàng trăm ngàn tu sĩ thuộc quyền giáo phận. Đa số các linh mục dòng không làm việc mục vụ trực tiếp (cai quản giáo xứ) như các linh mục triều (giáo phận) mà họ cùng với nam nữ tu sĩ tích cực tham gia vào hoạt động truyền giáo phát triển đạo và các hoạt động từ thiện xã hội./.

CHÚ THÍCH

1. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, Veritas Edition Calgary, Canada: 239.
2. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, sách đã dẫn: 240.
3. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích Quyển II Giáo luật*, tập 3: *Các hội dòng tận hiến và các tu đoàn tông đồ*, Roma: 356 - 357.
4. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, sách đã dẫn: 266-267.
5. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích Quyển II Giáo luật*, tập 3, sách đã dẫn: 358.

6. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, sách đã dẫn: 267.
7. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích Quyển II Giáo luật*, tập 3, sách đã dẫn: 358.
8. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích Quyển II Giáo luật*, tập 3, sách đã dẫn: 360.
9. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, sách đã dẫn: 370 - 374; Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích Quyển II Giáo luật*, tập 3, sách đã dẫn: 362.
10. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích Quyển II Giáo luật*, tập 3, sách đã dẫn: 361 - 363.
11. Trương Bá Cần (1996), *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm (1945 - 1995)*, Công giáo và Dân tộc: 475.
12. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích Quyển II Giáo luật*, tập 3, sách đã dẫn: 366.
13. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, sách đã dẫn: 73.
14. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, sách đã dẫn: 68.
15. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 359 - 360.
16. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, sách đã dẫn: 349.
17. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, sách đã dẫn: 123.
18. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, sách đã dẫn: 348, 231.
19. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, sách đã dẫn: 64 - 67.
20. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, sách đã dẫn: 318 - 319.
21. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển II, sách đã dẫn: 187.
22. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, sách đã dẫn: 362 - 363.
23. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển II, sách đã dẫn: 126 - 127.
24. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, sách đã dẫn: 364.
25. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển II, sách đã dẫn: 230.
26. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, sách đã dẫn: 329.
27. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển II, sách đã dẫn: 282.
28. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển II, sách đã dẫn: 231 - 233, 282 và 299 - 301.
29. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển II, sách đã dẫn: 281.
30. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích quyển II Giáo luật*, tập 3, sách đã dẫn: 367.
31. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển II, sách đã dẫn: 231 - 233 và 283 - 284.
32. *Nữ tu đọc văn thư Tòa Thánh*, Ra Khơi xuất bản, 1969: 346.

33. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển II, sách đã dẫn: 283 - 284.
34. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích Quyển II Giáo luật*, tập 3, sách đã dẫn: 368 - 369.
35. *Thánh Công đồng chung Vaticanô II: Hiến chế, Sắc lệnh, Tuyên ngôn*, Phân khoa Giáo hoàng Học viện Thánh Piô X, Đà Lạt, 1972: 224.
36. *Thánh Công đồng chung Vaticanô II: Hiến chế, Sắc lệnh, Tuyên ngôn*, sách đã dẫn: 225.
37. *Thánh Công đồng chung Vaticanô II: Hiến chế, Sắc lệnh, Tuyên ngôn*, sách đã dẫn: 226 - 227.
38. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, sách đã dẫn: 40.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Bá Cần (1996), *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm (1945 - 1995)*, Công giáo và Dân tộc.
2. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2004*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. *Nữ tu độc vấn thư Tòa Thánh*, Ra Khơi xuất bản, 1969.
4. Bùi Đức Sinh (1999), *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Quyển I, Veritas Edition Calgary, Canada.
5. Phan Tấn Thành (1995), *Dân Thiên Chúa, Giải thích quyển II Giáo luật*, tập 3: *Các hội dòng tận hiến và các tu đoàn tông đồ*, Roma.
6. *Thánh Công đồng chung Vaticanô II: Hiến chế, Sắc lệnh, Tuyên ngôn*, Phân khoa Giáo hoàng Học viện Thánh Piô X, Đà Lạt, 1972.

THE FORMATION AND DEVELOPMENT OF THE CATHOLIC ORDER

The Catholic Order has been a long historical process, which have played an important role in the maintenance of discipline such as keeping and promoting the Catholicism. In addition, the Catholic Church improved and developed the Catholic Order in secular society. Every period of history, the Catholic Order appeared to provide needs of society and the Catholic Church. Each Catholic Order has its own founder, principles and purposes that performed with different tasks. This article contributes to understanding for the formation and development of the Catholic Order.

Key words: *the Catholic Order, the Catholic Church, the first Order, the second Order, the third Order.*